

Thang đo sức mạnh thị trường



01 Tháng Ba 2021

Bản tin cuối ngày

Việt Nam

Để đăng ký nhận bản tin, vui lòng liên hệ chúng tôi qua: cs@miraeeasset.com.vn

Tổng quan thị trường				
	Thị giá	1D (%)	1M	1Y (%)
VN-INDEX	1,186.17	1.51	14.55	34.46
HNX	252.37	1.26	20.84	130.31
UPCOM	77.15	0.67	8.54	40.14
MSCI EM	1,339.26	-3.22	-1.60	33.19
NIKKEI	29,663.50	2.41	5.60	40.30
HANG SENG	29,427.89	1.54	1.85	12.62
KOSPI	3,012.95	-2.80	-1.43	51.63
FTSE	6,573.44	1.39	1.66	-0.11
S&P 500	3,811.15	-0.48	0.99	29.01
NASDAQ	13,192.35	0.56	-1.57	53.98

Nhận định thị trường

Bước chạy đà chinh phục 1,200 của VN-Index

Mở cửa tuần, VN-Index ghi nhận mức tăng mạnh với hơn 17 điểm, đóng cửa cao nhất trong 1 tháng trở lại đây ở mốc 1,186 điểm (1,51% DoD).

Hỗ trợ tích cực ở chiều tăng điểm có sự đóng góp tích cực của GAS, VHM và VCB với điểm số đóng góp 1,33; 1,23 và 0,99 điểm. Ở chiều ngược lại, VIC và LGC là 2 mã tác động tiêu cực ở chiều giảm điểm với điểm số đóng góp lần lượt 0,45 và 0,21 điểm.

Áp lực bán rông của khối ngoại có phần suy yếu trong phiên hôm nay, khi tổng giá trị bán rông ở trên cả 2 sàn ở mức 225 tỷ. Trong đó, HPG và CTG là 2 mã chịu áp lực bán rông mạnh với giá trị lần lượt đạt 166 tỷ và 95 tỷ. Ở chiều mua rông, PLX là mã thu hút dòng tiền mua rông với giá trị gần 130 tỷ.

Với diễn biến tăng điểm tích cực đã giúp điểm số kỹ thuật của VN-Index cải thiện tích cực từ mức +4 lên mức +7 điểm và vẫn duy trì mức đánh giá ngắn hạn KHẢ QUAN.

Trương Hoàng Tiến Hưng, Analyst, 84-8-39102222, hung.tht@miraeeasset.com.vn

Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*)	Trạng thái
VNINDEX	7	KHẢ QUAN
VN30	7	KHẢ QUAN
VN30F1M	7	KHẢ QUAN
VN DIAMOND	5	KHẢ QUAN
VN FIN SELECT	4	KHẢ QUAN
Shanghai Composite	-4	TIÊU CỰC
Kospi	-6	TIÊU CỰC
Nikkei 225	-6	TIÊU CỰC
FTSE 100 (EU)	0	TRUNG TÍNH
Dow Jones	-5	TIÊU CỰC

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Định giá thị trường			
	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VN-INDEX	18.31	2.48	13.70
SET INDEX	26.61	1.63	5.42
JCI INDEX	34.84	1.64	4.05
PCOMP INDEX	28.02	1.69	6.27

Lãi suất tham chiếu				
	Thị giá	1D (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Cơ bản	4.00	0	0	-200
5 năm	1.07	-2	-5	-89
10 năm	2.33	-3	7	-54

Tỷ giá ngoại hối				
	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
US\$/VND	23,025	-0.03	0.07	0.89
US\$/KRW	1,123	-1.37	-1.51	8.33
US\$/JPY	107	-0.03	-1.57	1.62
US\$/EUR	0.83	0.04	-0.06	-7.75
US\$/GBP	0.72	-0.21	-2.12	-8.62
US\$/SGD	1.33	0.15	0.17	4.50

Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$)			
	Gần nhất	TB 1	TB 1 năm
VN-INDEX	594	556	295
HNX	83	75	36
UPCOM	32	28	18

Định giá VN-INDEX: P/E 10 năm lịch sử



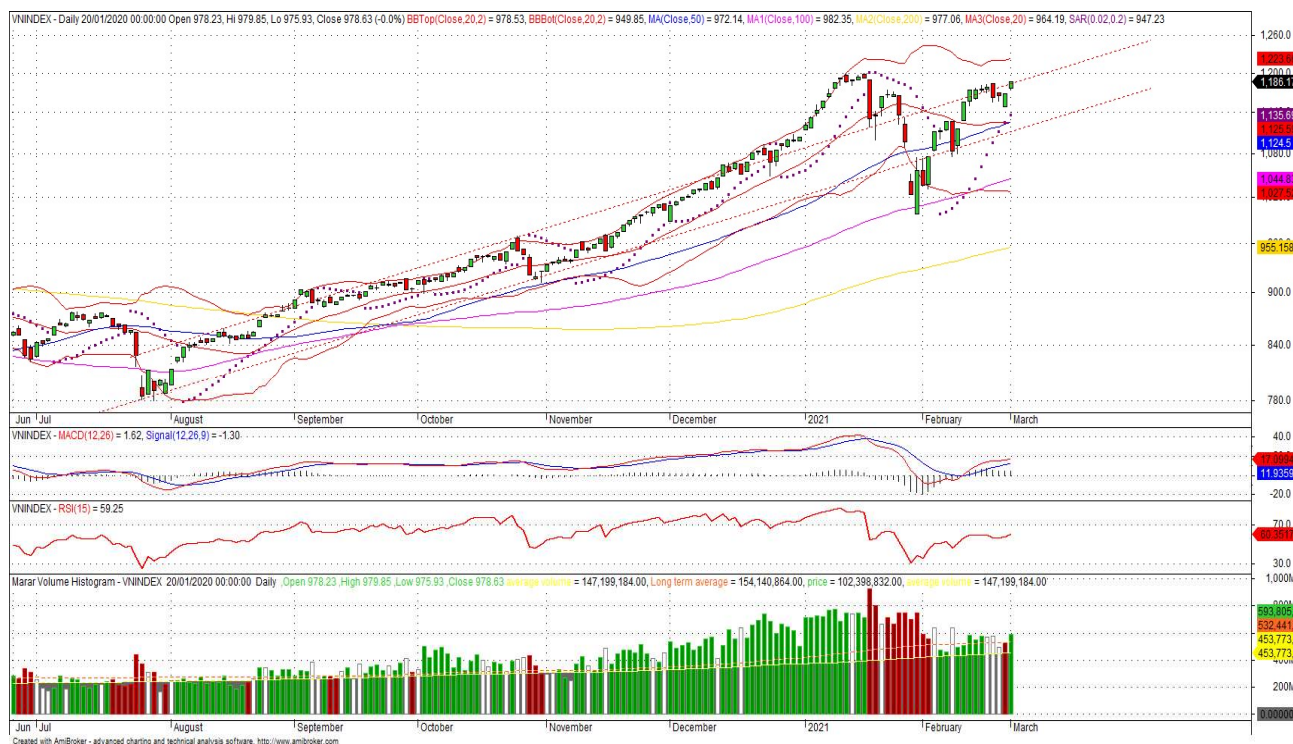
Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VNINDEX	7	KHẢ QUAN
VN30	7	KHẢ QUAN
VN30F1M	7	KHẢ QUAN
VN DIAMOND	5	KHẢ QUAN
VN FIN SELECT	4	KHẢ QUAN

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ tiêu VN-Index	Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa (01/03/2021)	Kháng cự 1	1.200
Xu hướng ngắn hạn (1 - 4 tuần)	Kháng cự 2	1.300
Xu hướng trung hạn (3 - 6 tháng)	Hỗ trợ 1	1.100
Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)	Hỗ trợ 2	1.000

VN-Index đóng cửa cao nhất trong 1 tháng vừa qua, bên cạnh đó khối lượng dần được cải thiện.

Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)



Nguồn: Vietstock

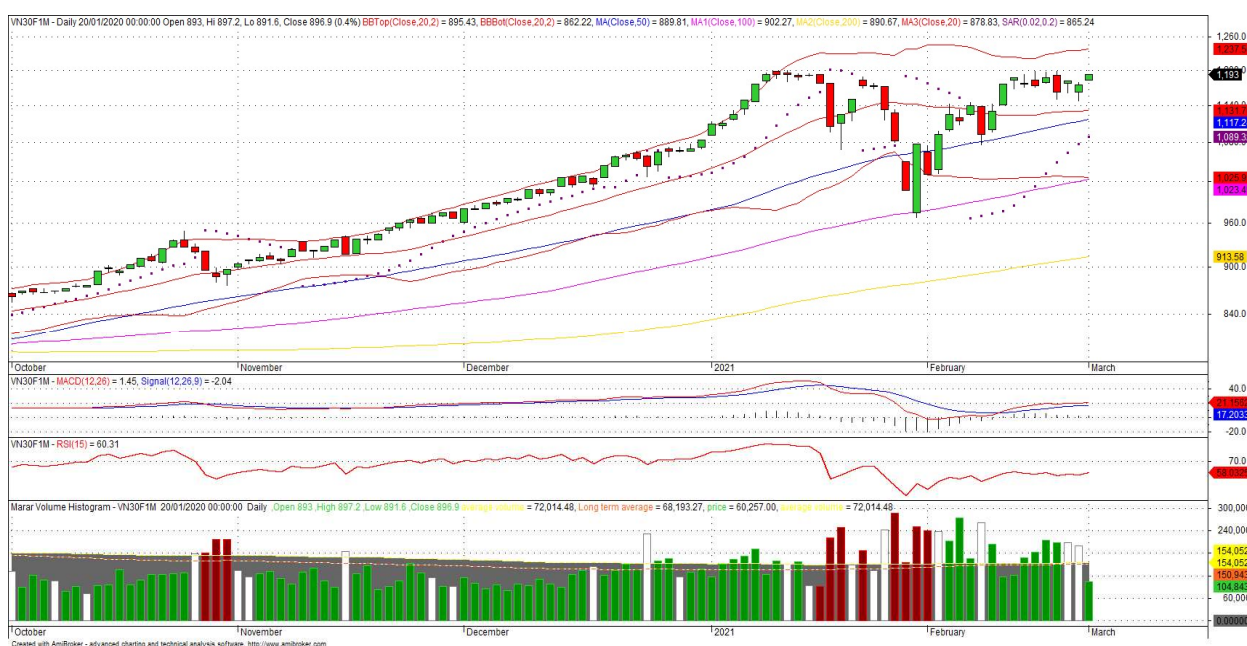
CẬP NHẬT PHẢI SINH

Chỉ tiêu		Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (01/03/2021)	1.193	Kháng cự 1	1.200
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	KHẢ QUAN	Kháng cự 2	1.300
VN30 - đóng cửa	1.191	Hỗ trợ 1	1.100
Chênh lệch VN30F1M & VN30	+1.17	Hỗ trợ 2	1.000

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	7	KHẢ QUAN
VN30F1M (chart 60 phút)	3	TRUNG TÍNH
VN30F1M (chart ngày)	7	KHẢ QUAN

VN30F1M tiếp tục tiến tới ngưỡng kháng cự mạnh 1,200 điểm.

Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (chart ngày)



Nguồn: Fdata

ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG

Mã	Đóng cửa	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa	P/E	P/BV
Đơn vị	(KVNĐ)				(tỷ đồng)	(lần)	(lần)
AAA	14.85	2,798,455	7	KHẢ QUAN	3,293	10.7	0.9
AAV	13.4	465,650	6	KHẢ QUAN	427	32.0	1.2
ACB	33.25	10,266,035	7	KHẢ QUAN	71,872	9.3	2.0
ACV	76.3	239,580	7	KHẢ QUAN	166,101	22.1	4.5
AGR	11.85	1,645,040	4	KHẢ QUAN	2,503	25.9	1.2
AMD	3.15	3,756,745	4	KHẢ QUAN	515	26.4	0.3
AMV	12.4	614,475	4	KHẢ QUAN	659	8.4	0.9
ANV	21.3	265,935	4	KHẢ QUAN	2,708	13.4	1.2
APG	9.18	1,021,005	7	KHẢ QUAN	312	12.0	0.8
APS	7.5	805,865	5	KHẢ QUAN	293	4.8	0.7
ART	5.1	4,345,740	4	KHẢ QUAN	494	#N/A N/A	0.4
ASM	15.9	4,541,430	0	TRUNG TÍNH	4,116	8.3	0.9
AST	63.9	78,950	6	KHẢ QUAN	2,876	#N/A N/A	5.9
BCC	9.1	727,875	4	KHẢ QUAN	1,121	7.4	0.5
BCG	15.7	1,726,695	7	KHẢ QUAN	3,203	10.6	1.5
BCM	57.5	122,330	0	TRUNG TÍNH	59,513	33.3	3.8
BFC	18.9	399,840	7	KHẢ QUAN	1,080	9.0	1.1
BID	44.1	1,819,085	6	KHẢ QUAN	177,371	24.9	2.3
BII	7.1	1,367,430	2	TRUNG TÍNH	410	#N/A N/A	0.8
BMI	26.2	371,000	4	KHẢ QUAN	2,393	14.0	1.1
BMP	63.6	226,960	6	KHẢ QUAN	5,206	10.0	2.1
BSI	14.4	1,200,670	7	KHẢ QUAN	1,751	15.0	1.2
BSR	13.9	13,119,400	7	KHẢ QUAN	43,097	15.5	1.3
BVH	61.8	830,460	6	KHẢ QUAN	45,876	29.6	2.3
BVS	22.2	1,120,580	7	KHẢ QUAN	1,603	14.0	0.9
BWE	30.7	408,265	6	KHẢ QUAN	5,756	10.8	1.6
CCL	13.7	877,440	6	KHẢ QUAN	651	9.9	1.2
CEO	11	4,155,080	6	KHẢ QUAN	2,831	#N/A N/A	1.0
CII	22.25	2,409,325	2	TRUNG TÍNH	5,314	18.7	1.1
CMX	15.65	281,560	6	KHẢ QUAN	476	8.8	1.2
CNH	#N/A	#N/A	0	TRUNG TÍNH	#VALUE!	#N/A N/A	#N/A N/A
CSV	30	215,620	5	KHẢ QUAN	1,326	7.4	1.4
CTD	75.4	893,540	6	KHẢ QUAN	5,601	13.1	0.7
CTG	38.1	10,612,825	7	KHẢ QUAN	141,862	10.4	1.7
CTI	14.95	582,870	2	TRUNG TÍNH	819	9.9	0.7
CTR	96.9	678,805	7	KHẢ QUAN	6,956	37.7	7.7
CTS	15.7	1,010,395	7	KHẢ QUAN	1,670	13.0	1.2
CVC	#N/A	#N/A	0	TRUNG TÍNH	#VALUE!	#N/A N/A	#N/A N/A
D2D	58.4	265,740	7	KHẢ QUAN	1,767	6.6	1.8
DAG	6.61	786,705	6	KHẢ QUAN	342	29.8	0.5
DBC	52.2	2,158,825	4	KHẢ QUAN	5,469	3.8	1.3
DCL	27.9	296,255	-2	TRUNG TÍNH	1,586	23.9	1.8
DCM	14	3,057,520	7	KHẢ QUAN	7,412	13.6	1.2
DGC	65.2	941,925	6	KHẢ QUAN	9,700	11.4	2.5
DGW	100.2	397,180	7	KHẢ QUAN	4,309	16.9	3.8
DHC	76.8	376,700	4	KHẢ QUAN	4,300	11.1	3.1
DIG	32.75	4,515,690	6	KHẢ QUAN	10,314	15.7	2.2
DLG	1.81	6,897,715	4	KHẢ QUAN	542	#N/A N/A	0.2
DPG	29.25	377,265	6	KHẢ QUAN	1,272	6.6	1.3
DPM	17.5	2,139,855	7	KHẢ QUAN	6,848	10.5	0.8
DRC	28.6	2,370,005	4	KHẢ QUAN	3,397	13.2	2.0
DRH	10.6	1,248,390	4	KHẢ QUAN	640	15.8	0.8

DRI	8.5	527,530	5	KHẢ QUAN	622	15.2	0.8
DSS	#N/A	#N/A	0	TRUNG TÍNH	#VALUE!	#N/A N/A	#N/A N/A
DST	3.3	1,341,450	4	KHẢ QUAN	106	19.7	0.3
DVN	17.6	386,930	4	KHẢ QUAN	4,171	21.4	1.6
DXG	23.85	9,333,525	-2	TRUNG TÍNH	12,361	#N/A N/A	2.0
E1VFN30	20.03	973,520	7	KHẢ QUAN	8,621	#N/A Field	#N/A Field
EIB	18.45	812,985	6	KHẢ QUAN	22,683	21.2	1.3
EVG	9.14	556,975	-4	TIÊU CỰC	960	33.2	0.9
FCN	12.9	2,521,285	7	KHẢ QUAN	1,618	13.7	0.7
FIT	11.05	3,103,065	0	TRUNG TÍNH	2,815	50.0	0.9
FLC	6.5	23,355,644	-2	TRUNG TÍNH	4,615	169.0	0.5
FMC	33.8	184,345	7	KHẢ QUAN	1,989	8.1	1.6
FPT	77.9	3,014,405	6	KHẢ QUAN	61,066	18.9	3.9
FRT	28.45	1,542,565	4	KHẢ QUAN	2,247	90.9	1.9
FTS	17.2	552,250	7	KHẢ QUAN	2,275	13.3	1.0
G36	13.5	1,569,530	4	KHẢ QUAN	1,304	39.6	1.3
GAS	91.9	1,223,155	7	KHẢ QUAN	175,892	22.8	3.6
GEG	17.7	716,265	6	KHẢ QUAN	4,800	18.5	1.6
GEX	22.55	5,258,795	7	KHẢ QUAN	10,868	13.5	1.6
GIL	68.9	784,630	6	KHẢ QUAN	2,479	6.0	1.9
GKM	16.5	595,180	-6	TIÊU CỰC	246	20.4	1.4
GMD	34.35	2,929,995	7	KHẢ QUAN	10,352	30.3	1.8
GTN	26.95	1,874,095	7	KHẢ QUAN	6,738	65.9	2.6
GVR	29.5	4,950,625	4	KHẢ QUAN	118,000	27.6	2.5
HAG	4.7	8,534,640	4	KHẢ QUAN	4,359	#N/A N/A	0.7
HAH	22.5	1,325,255	7	KHẢ QUAN	1,066	8.2	1.0
HAI	3.15	3,226,260	4	KHẢ QUAN	575	70.9	0.3
HAX	20.7	363,815	7	KHẢ QUAN	761	6.1	1.4
HBC	18.35	8,915,780	7	KHẢ QUAN	4,237	56.9	1.2
HCM	30.95	4,764,490	7	KHẢ QUAN	9,441	17.8	2.1
HDB	25.8	4,171,195	4	KHẢ QUAN	41,119	9.7	1.8
HDC	42.2	1,064,790	-2	TRUNG TÍNH	2,807	12.1	2.5
HDG	42.05	1,619,745	6	KHẢ QUAN	6,487	6.7	2.0
HFT	#N/A	#N/A	0	TRUNG TÍNH	#VALUE!	#N/A N/A	#N/A N/A
HHP	#N/A	#N/A	0	TRUNG TÍNH	256	11.5	1.2
HHS	6.11	3,901,785	6	KHẢ QUAN	1,679	5.7	0.5
HII	21.85	512,330	-4	TIÊU CỰC	700	16.2	1.4
HKB	#N/A	#N/A	0	TRUNG TÍNH	#VALUE!	#N/A N/A	#N/A N/A
HLD	27.4	186,905	4	KHẢ QUAN	548	7.4	1.3
HNG	11.65	6,105,310	6	KHẢ QUAN	12,915	601.1	1.5
HPG	46.2	27,289,000	7	KHẢ QUAN	153,074	11.4	2.6
HPX	39.15	858,440	-4	TIÊU CỰC	10,355	37.7	3.2
HQC	2.56	14,028,830	6	KHẢ QUAN	1,220	127.1	0.3
HSG	28	10,829,125	7	KHẢ QUAN	12,440	8.3	1.8
HT1	17.7	926,505	4	KHẢ QUAN	6,753	11.0	1.3
HUT	5.2	6,793,555	7	KHẢ QUAN	1,397	#N/A N/A	0.5
HVG	3.2	1,557,425	-5	TIÊU CỰC	727	#N/A N/A	0.9
HVN	31.4	1,130,975	7	KHẢ QUAN	44,534	#N/A N/A	7.0

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Thông tin cập nhật

Hạ viện Mỹ thông qua gói cứu trợ Covid-19 1.900 tỷ USD

Dự luật cứu trợ Covid-19 trị giá 1.900 tỷ USD được Hạ viện Mỹ, do phe Dân chủ kiểm soát, thông qua với 219 phiếu thuận và 212 phiếu chống, và chuyển lên Thượng viện. Tại Thượng viện, đảng Dân chủ và Cộng hòa đều kiểm soát 50 ghế. Phó tổng thống Kamala Harris, đảng Dân chủ, dự kiến bỏ phiếu thuận để thông qua dự luật mà không cần sự ủng hộ từ phía đảng Cộng hòa. Vượt qua Hạ viện được cho là phép thử thành công đầu tiên với đảng Dân chủ, chỉ chiếm thế đa số với chênh lệch không quá lớn (221 - 211). Dự luật bao gồm chi kích thích kinh tế trị giá 1.400 USD, gia hạn trợ cấp thất nghiệp khẩn cấp, tài trợ cho tiêm chủng và xét nghiệm, 129 tỷ USD cho các trường học, tăng tín dụng thuế thu nhập và kế hoạch tăng lương tối thiểu lên 15 USD/giờ vào năm 2025. Phe Dân chủ cho rằng gói cứu trợ là cần thiết để đối phó đại dịch đã khiến hơn 500.000 người Mỹ thiệt mạng và hàng triệu người mất việc.

PMI tháng 2 tăng nhẹ, chi phí đầu vào tăng nhanh nhất trong lịch sử

IHS Markit vừa công bố báo cáo cho thấy Chỉ số nhà quản trị mua hàng (PMI) tháng 2 của Việt Nam tăng 0,3 điểm lên mức 51,6 điểm so với tháng trước, với những tín hiệu tích cực như số lượng đơn đặt hàng mới được duy trì, sản lượng, việc làm và hoạt động mua hàng đều tăng. Đây là tháng thứ 3 liên tiếp ghi nhận PMI tăng điểm. Số lượng đơn đặt hàng gia tăng kéo theo nhiều hoạt động sản xuất công nghiệp tích cực. Trong đó, số đơn đặt hàng mới đã tăng đến nay là tháng thứ 6 liên tiếp. Tổng lượng đơn hàng mới cũng tăng theo đà của đơn hàng xuất khẩu mới cho thấy sức cầu từ thị trường bên ngoài đã được cải thiện. Đồng thời, việc sản xuất được cải thiện khiến nguyên liệu tồn kho giảm, người lao động cũng có nhiều việc làm hơn để đáp ứng nhu cầu hàng hóa tăng cao. Trong khi đó, hoạt động sản xuất vẫn gặp khó khăn trong việc vận chuyển, giao hàng và chi phí tăng cao, đặc biệt là vận tải quốc tế. Việc này cũng là nguyên nhân khiến chi phí nguyên liệu đầu vào tăng mạnh trong tháng 2, mức tăng nhanh nhất trong lịch sử 10 năm khảo sát PMI. Để cân bằng chi phí đầu vào, nhà sản xuất đã tăng giá thành tương ứng vào thành phẩm tuy nhiên mức tăng này vẫn nhẹ và thấp nhất kể từ tháng 11/2020.

CPI tháng 2 tăng mạnh nhất 8 năm

Theo Tổng cục Thống kê, chỉ số giá tiêu dùng CPI tháng 2 tăng 1,52% so với tháng trước, mức cao nhất trong 8 năm trở lại đây. Nguyên nhân do giá lương thực, thực phẩm, ăn uống ngoài gia đình và giá dịch vụ giao thông công cộng đều tăng vào dịp Tết Nguyên đán Tân Sửu. Tuy nhiên, nếu so với cùng kỳ năm trước, CPI tháng 2 chỉ tăng 0,7%, mức thấp nhất kể từ năm 2016 đến nay. Bình quân 2 tháng đầu năm, CPI giảm 0,14% so với cùng kỳ năm ngoái. Chỉ tiêu được Quốc hội thông qua cho năm 2021 là CPI bình quân tăng thấp hơn 4%.

Xuất khẩu 2 tháng ước đạt 48,5 tỷ USD, tăng hơn 23%

Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội vừa được Tổng cục Thống kê công bố cho thấy kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng 2 ước đạt 20 tỷ USD, giảm gần 30% so với tháng trước và giảm 4,7% so với cùng kỳ năm ngoái. Năm nay Tết Âm lịch rơi vào tháng 2 trong khi năm ngoái vào tháng 1. Lũy kế 2 tháng đầu năm, kim ngạch xuất khẩu ước đạt hơn 48,5 tỷ USD, tăng hơn 23% so với cùng kỳ năm 2020, trong đó kim ngạch xuất khẩu của khu vực kinh tế trong nước đạt hơn 11,4 tỷ USD, tăng 4,4% và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (tính cả dầu thô) ước đạt hơn 37 tỷ USD, tăng 30,5%, chiếm 76,4%. Trong 2 tháng đầu năm có 9 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 73,8% tổng kim ngạch xuất khẩu. Về cơ cấu nhóm hàng, kim ngạch xuất khẩu công nghiệp nặng và khoáng sản tăng nhiều nhất, 28%, ước đạt 26,6 tỷ USD so với cùng kỳ năm trước. Tiếp đến là nhóm hàng nông, lâm sản, tăng hơn 22%, ước đạt 3,6 tỷ USD. Nhóm hàng công

ngành nhẹ và tiểu thủ công nghiệp tăng hơn 18,6%, ước đạt 17,3 tỷ USD. Cuối cùng, nhóm hàng thủy sản tăng 0,7%, ước đạt 1 tỷ USD.

L14: dự kiến chia cổ tức năm 2020 tỷ lệ 10%

HĐQT Licogi 14 (HNX: L14) vừa thông qua kết quả kinh doanh năm 2020 với tổng doanh thu 135 tỷ đồng, thực hiện 113% kế hoạch. Lợi nhuận trước thuế 41,3 tỷ đồng, giảm 59% so với năm trước nhưng vẫn vượt 18% kế hoạch năm. Với kết quả đạt được, HĐQT đề xuất mức chia cổ tức là 10%. Với gần 24,4 triệu cổ phiếu đang lưu hành, giá trị cổ tức khoảng 24,4 tỷ đồng. Sang năm 2021, Licogi 14 dự kiến doanh thu mảng bất động sản là 37 tỷ đồng. Trong khi mảng thi công xây lắp dự kiến có doanh thu 19,5 tỷ đồng. Công ty có kế hoạch tiếp tục đầu tư kinh doanh bất động sản đất nền Khu đô thị Minh Phương, dự án khu đô thị sinh thái tại huyện Phù Ninh, dự án khu nghỉ dưỡng cao cấp Hồ Phương Mao

SFI: tạm ứng cổ tức tiền mặt 10%

Đại lý Vận tải SAFI (HoSE: SFI) thông báo chốt danh sách cổ đông vào ngày 25/3 để tham dự họp ĐHĐCĐ thường niên năm 2021 và tạm ứng cổ tức đợt 1/2020 bằng tiền. Tỷ lệ tạm ứng cổ tức là 10% (1 cổ phiếu được nhận 1.000 đồng). Với gần 13,4 triệu cổ phiếu đang lưu hành, số tiền chi trong đợt này là gần 13,4 tỷ đồng. Nguồn chia từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại báo cáo soát xét bán niên năm 2020. Năm ngoái, SFI ghi nhận doanh thu thuần tăng 44% lên 1.220 tỷ đồng. Lợi nhuận sau thuế tăng 81% đạt mức kỷ lục hơn 81 tỷ đồng. Thu nhập trên mỗi cổ phần đạt 6.073 đồng. Giai đoạn cuối năm công ty vận tải này hưởng lợi lớn khi sản lượng và giá cước vận chuyển quốc tế đường hàng không tăng lên, doanh thu tài chính và các khoản hoàn nhập dự phòng tăng.

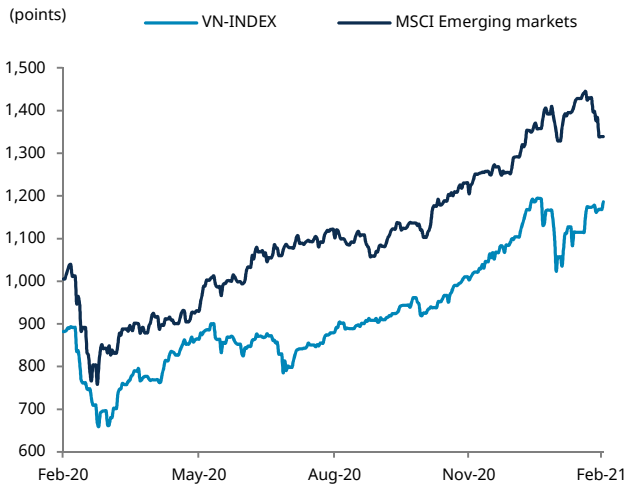
IMP: đặt mục tiêu lợi nhuận tăng 13,5%

HĐQT Dược phẩm Imexpharm (HoSE: IMP) vừa đưa ra kế hoạch kinh doanh năm 2021 với mục tiêu đạt 1.530 tỷ đồng tổng doanh thu, tăng 10,7% so với năm trước. Kế hoạch lợi nhuận trước thuế 290 tỷ đồng, tăng 13,5% so với năm 2020. Ngoài ra HĐQT còn thống nhất việc xử lý các khoản nợ khó đòi với tổng giá trị gần 103 triệu đồng, thực hiện mua lại 18.700 cổ phiếu ESOP do nhân viên nghỉ việc với giá 12.000 đồng/cp, chốt danh sách cổ đông vào ngày 22/3 để tham gia họp ĐHĐCĐ thường niên năm 2021. Năm ngoái, Imexpharm ghi nhận doanh thu thuần đạt 1.369 tỷ đồng, giảm 2,4% so với năm 2019. Lợi nhuận trước thuế đạt hơn 255 tỷ đồng, thực hiện 98% kế hoạch năm. Lợi nhuận sau thuế tăng 29,1% so với cùng kỳ lên gần 210 tỷ đồng, đạt mức kỷ lục.

NLG: bán 10 triệu cổ phiếu quỹ từ 9/3

Công ty Đầu tư Nam Long (HoSE: NLG) thông báo đăng ký bán 10 triệu cổ phiếu quỹ để tài trợ vốn lưu động và mở rộng quỹ đất. Thời gian thực hiện giao dịch từ 9/3 đến 7/4. Tại thời điểm cuối năm 2020, Nam Long có 21,3 triệu cổ phiếu quỹ gồm 10 triệu do công ty mẹ nắm giữ và 11,3 triệu do công ty con nắm giữ. Trong đó, 10 triệu cổ phiếu quỹ do công ty mẹ sở hữu được mua từ giữa năm 2019 với giá bình quân 29.628 đồng/cp. Cổ phiếu NLG chốt phiên 26/2 ở mức giá 36.200 đồng/cp, tăng 29% trong 3 tháng qua và đang ở vùng đỉnh trong lịch sử giao dịch. Tạm tính theo giá này, Nam Long có thể thu về 362 tỷ đồng.

Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets



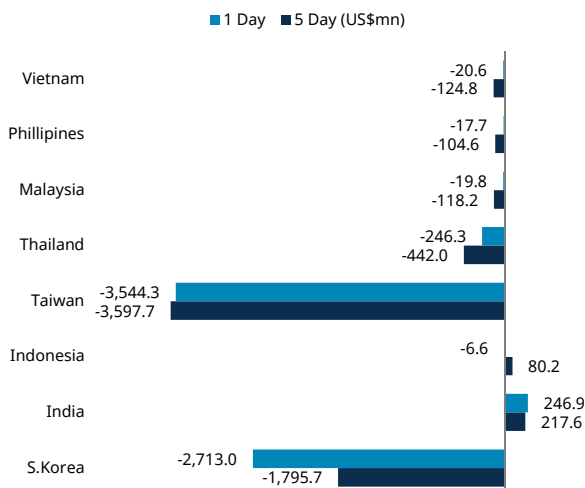
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND



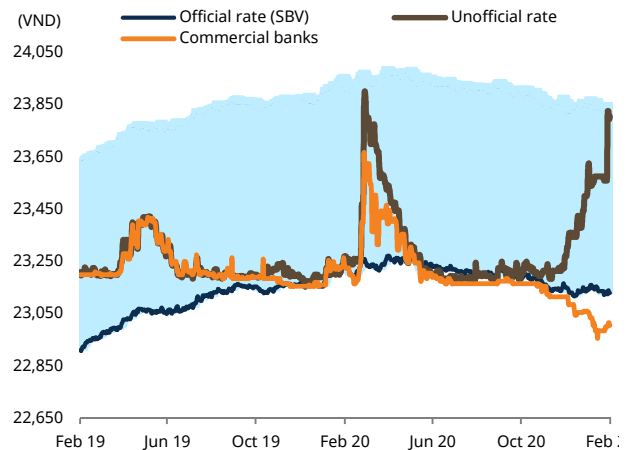
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài



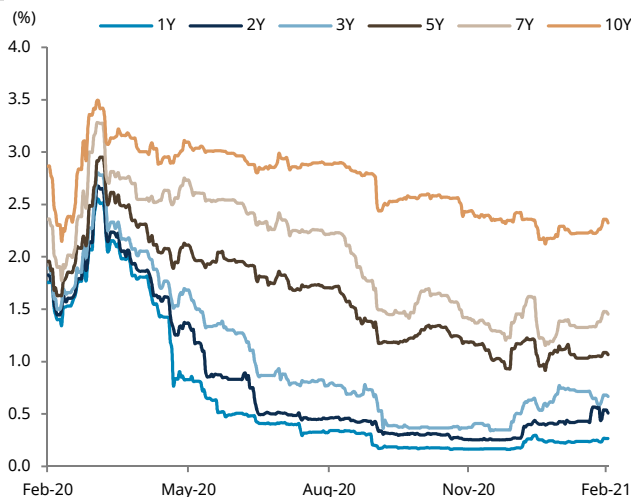
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 5. Tỷ giá USD/VND



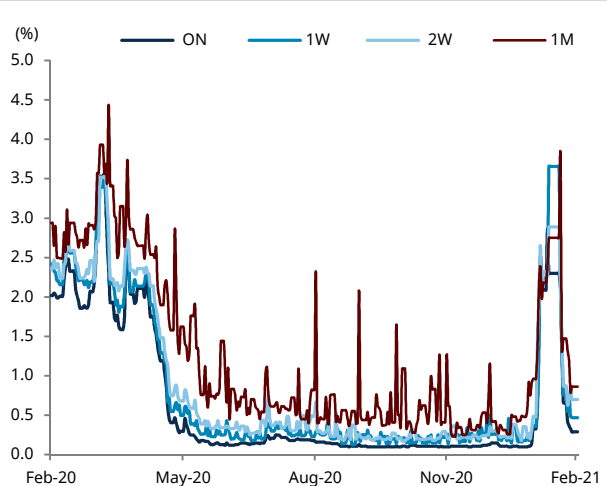
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30

Tên công ty	Mã	Giá (VND)	Vốn hóa (tỷ đồng)	Sở hữu khối ngoại (%)	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
					1D	1W	1M	1Y	FY20	FY21	FY20	FY21	FY21	FY20	FY21	
VN30 Index	VN30 Index	1,191.83	3,061,485		1.6	1.0	15.7	43.3	15.4	13.5	2.6	2.3	13.9	17.6	18.7	
NHTMCP Đầu tư & Phát triển	BID VN	44,100	177,371	17.3	1.1	0.8	12.8	-3.1	18.1	11.6	2.0	1.8	55.8	12.8	16.5	
Tập đoàn Bảo Việt	BVH VN	61,800	45,876	27.9	4.6	1.1	15.5	12.6	29.4	25.7	2.2	2.1	14.6	8.1	8.6	
NHTMCP Công thương Việt Nam	CTG VN	38,100	141,862	28.3	2.3	3.0	19.1	48.0	10.6	8.5	1.5	1.3	25.3	15.3	16.0	
CTCP FPT	FPT VN	77,900	61,066	49.0	2.2	1.4	22.7	62.6	15.3	13.2	3.5	3.1	16.2	25.9	26.9	
TCT Khí Việt Nam	GAS VN	91,900	175,892	2.9	2.9	4.2	22.2	21.2	17.7	16.8	3.5	3.4	5.6	19.8	20.5	
NHTMCP Phát triển TP.Hồ Chí Minh	HDB VN	25,800	41,119	17.4	2.6	0.0	16.2	53.1	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	
Tập đoàn Hoà Phát	HPG VN	46,200	153,074	30.8	1.3	6.5	20.5	148.1	10.1	8.8	2.2	1.8	14.9	23.0	22.3	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền	KDH VN	32,500	18,161	36.9	1.9	-4.1	8.7	39.0	15.0	10.2	2.1	1.8	46.0	15.0	19.0	
NHTMCP Quân đội	MBB VN	28,350	79,345	23.2	2.5	6.2	28.9	61.3	7.8	6.5	1.4	1.2	20.1	20.0	20.3	
Tập đoàn Masan	MSN VN	91,300	107,249	32.5	1.1	-3.5	11.3	86.3	42.0	26.8	3.8	4.0	56.8	11.7	18.4	
CTCP Thế giới di động	MWG VN	134,800	62,834	49.0	-0.1	-1.6	9.0	26.6	12.5	9.7	3.1	2.6	28.7	28.3	28.9	
Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	NVL VN	79,700	84,797	6.7	0.1	-1.4	-0.5	50.7	19.6	17.6	2.5	2.2	11.2	12.1	11.5	
CTCP Phát triển Bất động sản Phát Đạt	PDR VN	64,300	25,474	1.2	2.1	-0.3	18.0	199.0	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	
Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam	PLX VN	59,000	71,910	15.2	1.4	3.1	21.6	14.3	22.2	18.0	3.1	3.0	23.3	15.9	17.2	
CTCP Vàng Bạc Đá Quý Phú Nhuận	PNJ VN	84,700	19,258	48.9	-0.2	-0.5	7.5	3.7	15.5	12.3	3.2	2.5	26.0	23.2	24.7	
TCT Điện lực Dầu khí Việt Nam	POW VN	13,050	30,561	7.7	3.6	1.2	13.5	32.5	13.8	12.3	1.0	0.9	12.3	7.5	8.0	
CTCP Cơ điện lạnh	REE VN	56,900	17,585	49.0	0.4	-0.2	13.6	66.9	10.3	9.2	1.4	1.3	11.3	14.2	13.7	
CTCP Mía đường TTC Tây Ninh	SBT VN	22,900	14,133	7.8	5.5	4.1	36.3	5.8	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	
CTCP Chứng Khoán Sài Gòn	SSI VN	35,000	20,966	43.7	5.4	6.5	30.6	155.3	18.0	15.9	NA	NA	13.0	11.6	12.0	
NHTMCP Sài Gòn Thương Tín	STB VN	19,100	34,450	9.4	4.1	2.7	18.6	64.7	13.2	7.9	1.1	1.0	66.0	9.1	13.5	
NHTMCP Kỹ Thương Việt Nam	TCB VN	40,200	140,897	22.5	2.4	4.1	24.8	80.7	9.4	8.2	1.6	1.3	14.8	18.3	17.7	
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy	TCH VN	22,600	7,984	5.6	3.7	-0.9	10.5	-28.9	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	TPB VN	28,000	28,886	30.0	1.6	0.4	15.0	59.9	8.7	7.0	1.5	1.2	24.7	18.4	19.0	
NHTMCP Ngoại Thương VN	VCB VN	99,200	367,921	23.7	1.0	-1.4	8.9	20.4	17.8	14.3	3.2	2.7	24.8	20.6	21.4	
Công ty Cổ phần Vinhomes	VHM VN	103,000	338,820	22.4	1.4	-2.6	16.6	28.1	10.9	8.8	3.0	2.3	24.3	30.6	29.4	
Tập đoàn Vingroup	VIC VN	108,500	366,994	14.1	-0.5	-1.1	9.6	2.9	44.5	31.3	3.5	3.1	42.1	8.5	11.0	
CTCP Hàng Không Vietjet	VJC VN	136,200	71,347	19.2	0.8	3.5	8.5	11.7	46.2	21.7	4.4	3.8	112.4	14.1	18.3	
CTCP Sữa Việt Nam	VNM VN	105,600	220,699	57.5	0.8	-1.8	2.8	21.3	19.4	17.9	6.5	5.6	8.1	37.5	37.0	
NHTMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VPB VN	40,800	100,154	23.4	2.0	-0.4	31.6	50.0	8.8	7.4	1.6	1.3	18.8	19.3	19.0	
CTCP Vincom Retail	VRE VN	34,250	77,827	31.1	3.2	0.3	14.2	20.2	25.4	18.8	2.5	2.3	35.0	10.2	12.3	

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research

*Note: Valuation metrics based on Bloomberg consensus estimates

Bảng 2: Biến động ngành

Nhóm ngành (Chuẩn GICS)	Điểm tác động (VN-Index 1D)	Vốn hóa (tỷ đồng)	Biến động giá (%)				P/E(X)*		P/B(X)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE(%)*	
			1D	1W	1M	1Y	FY20	FY21	FY20	FY21	FY21	FY20	FY21	
VN-Index	17.70	4,365,741	1.5	0.9	14.5	34.5	18.3	15.3	2.5	2.4	19.9	13.7	17.3	
Ô tô và phụ tùng	0.04	8,162	1.9	1.0	12.4	34.3	6.1	5.6	1.1	1.0	25.2	10.6	10.4	
Ngân hàng	6.57	1,314,229	1.9	2.9	17.9	31.5	12.9	9.9	2.0	1.7	20.4	17.5	18.1	
Xây dựng cơ bản	0.82	175,108	1.8	3.3	13.7	70.5	6.7	5.5	0.5	0.5	NA	7.1	6.0	
Dịch vụ thương mại	0.01	4,637	1.1	1.8	6.3	14.5	7.0	5.5	NA	NA	-29.7	11.4	13.4	
May mặc và trang sức	0.05	37,034	0.6	3.6	12.9	89.0	11.7	9.1	2.2	1.7	-5.5	18.9	16.3	
Dịch vụ tiêu dùng	0.07	10,113	2.0	5.3	29.2	57.6	10.9	6.1	NA	NA	NA	4.9	8.1	
Dịch vụ tài chính	0.70	67,366	4.1	4.4	25.2	111.0	9.7	5.0	NA	NA	49.3	8.8	3.7	
Năng lượng	0.43	90,985	1.8	3.3	23.8	27.6	24.2	17.8	2.6	2.6	-63.7	13.6	14.9	
Thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	1.29	558,318	0.9	0.6	8.1	38.4	21.1	16.4	4.4	4.0	-14.7	22.8	24.0	
Dịch vụ và thiết bị y tế	0.00	889	1.0	2.4	8.1	25.3	NA	NA	NA	NA	-39.1	NA	NA	
Hàng cá nhân và gia dụng	0.02	11,588	0.7	5.9	31.1	3.7	6.7	5.9	NA	NA	51.0	24.0	24.1	
Bảo hiểm	0.57	52,497	4.2	3.2	14.5	11.6	26.3	23.0	2.0	1.8	28.9	7.5	8.0	
Nguyên vật liệu	1.82	375,894	1.9	4.4	22.5	85.0	14.4	13.5	1.1	0.9	59.2	14.5	14.1	
Giải trí và truyền thông	0.00	1,245	0.3	-1.0	-2.1	-33.9	NA	NA	NA	NA	-61.6	NA	NA	
Dược phẩm	0.04	34,833	0.4	1.0	4.1	18.4	NA	NA	NA	NA	11.7	NA	NA	
Bất động sản	2.22	1,088,462	0.8	0.3	12.0	30.4	8.7	7.7	1.7	1.6	-20.6	9.7	9.9	
Bán lẻ	-0.05	70,952	-0.2	0.6	8.6	30.0	24.6	16.5	2.6	2.2	-2.5	15.5	15.8	
Phần mềm và dịch vụ	0.38	65,071	2.2	3.1	22.0	60.2	11.7	9.1	2.8	2.3	10.3	25.5	26.2	
Thiết bị và phần cứng	0.06	4,309	5.9	8.8	41.9	297.6	14.3	12.3	3.3	2.9	48.6	24.3	25.2	
Dịch vụ viễn thông	-0.01	1,154	-3.7	-4.3	-2.2	213.3	11.5	9.3	3.0	2.4	14.2	26.9	26.6	
Vận tải	0.73	179,360	1.6	3.8	14.4	33.1	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	
Tiện ích	1.80	264,210	2.6	3.5	18.2	20.1	21.0	53.8	2.9	2.5	-29.0	-4.4	4.4	

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research

*Note: Valuation metrics based on Bloomberg consensus estimate

Bảng 3: Các cổ phiếu tác động VN-Index

Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
GAS VN	91,900	2.91	1,661,100	1.33
VHM VN	103,000	1.38	2,302,000	1.23
VCB VN	99,200	1.02	911,200	0.99
TCB VN	40,200	2.42	12,622,200	0.89
CTG VN	38,100	2.28	13,954,000	0.84
VIB VN	42,450	6.93	991,400	0.81
GVR VN	29,500	2.25	3,977,200	0.69
VRE VN	34,250	3.16	5,383,600	0.64
HVN VN	31,400	4.84	2,520,200	0.55
BID VN	44,100	1.15	2,251,400	0.54

Nguồn: Bloomberg

Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
VIC VN	108,500	-0.46	777,700	-0.45
LGC VN	80,000	-4.76	1,400	-0.21
VCF VN	230,500	-4.36	1,500	-0.07
SVC VN	70,000	-5.41	700	-0.04
SAB VN	187,800	-0.11	111,500	-0.03
APH VN	67,800	-1.02	1,039,700	-0.03
MWG VN	134,800	-0.15	1,200,200	-0.02
VGC VN	37,100	-0.54	103,700	-0.02
TIX VN	30,600	-6.85	2,500	-0.02
VIX VN	34,150	-1.44	4,637,500	-0.02

Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) LLC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.